

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261585020000001	BUI KIM THU	女	2009-10-12	038309021853	LE 3.11	
2	H8261585020000002	NGUYEN QUANG HUY	男	1995-09-28	040095004666	LE 3.11	
3	H8261585020000003	NGUYEN QUANG HIEN	男	1995-12-18	040095010760	LE 3.11	
4	H8261585020000004	LE THANH HOAI	女	1999-07-01	040199010047	LE 3.11	
5	H8261585020000005	LE THI VAN	女	1999-08-01	040199017158	LE 3.11	
6	H8261585020000006	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 3.11	
7	H8261585020000007	VO HUU THANG	男	2003-04-07	040203017196	LE 3.11	
8	H8261585020000008	HOANG NGOC THIEN	男	2004-08-04	040204024145	LE 3.11	
9	H8261585020000009	LE QUYNH GIANG	女	2001-01-29	040301023450	LE 3.11	
10	H8261585020000010	NGUYEN THI THUY HANG	女	2002-12-22	040302007590	LE 3.11	
11	H8261585020000011	TRAN LINH HANH	女	2002-05-04	040302016528	LE 3.11	
12	H8261585020000012	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
13	H8261585020000013	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 3.11	
14	H8261585020000014	PHAN THUC LINH	女	2005-07-16	040305026726	LE 3.11	
15	H8261585020000015	PHAN THI NGOC MINH	女	2008-03-14	040308002596	LE 3.11	
16	H8261585020000016	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-05-03	040308004870	LE 3.11	
17	H8261585020000017	TRUONG THI MINH ANH	女	2008-09-24	040308007368	LE 3.11	
18	H8261585020000018	PHAN THI TUYET MAI	女	2008-01-01	040308009863	LE 3.11	
19	H8261585020000019	NGUYEN THI LUU LY	女	2008-01-09	040308016259	LE 3.11	
20	H8261585020000020	VAN THI QUYNH TRANG	女	2008-02-01	040308024030	LE 3.11	
21	H8261585020000021	THAI THI NGOC LE	女	1998-07-15	042198011232	LE 3.11	
22	H8261585020000022	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
23	H8261585020000023	TRUONG NGO HUYEN TRAM	女	2003-10-19	042303002163	LE 3.11	
24	H8261585020000024	PHAN THI NGOC	女	2004-11-09	042304004648	LE 3.11	
25	H8261585020000025	HOANG HOAI AN	女	2008-02-16	042308003301	LE 3.11	
26	H8261585020000026	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
27	H8261585020000027	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
28	H8261585020000028	NGUYEN VIET HOANG	男	1975-09-27	046075009999	LE 3.11	
29	H8261585020000029	TRAN THI THANH THAO	女	2008-01-17	049308012558	LE 3.11	
30	H8261585020000030	NGUYEN NGOC TUYET NHI	女	2004-04-27	05604006211	LE 3.11	
31	H8261585020000031	MAI QUOC VUONG	男	2007-12-21	075207002004	LE 3.11	
32	H8261585020000032	LE VU TRUC MAI	女	2008-10-29	075308015862	LE 3.11	
33	H8261585020000033	PHAM NGOC THU TRANG	女	2008-02-18	079308016258	LE 3.11	
34	H8261585020000034	NGUYEN LE TRONG ANH	男	2003-04-14	089203021583	LE 3.11	
35	H8261585020000035	BUI NGUYEN TUYET TRANG	女	2008-11-06	231308000116	LE 3.11	
36	H8261585020000036	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-01-30	P03667834	LE 3.11	
37	H8261585020000037	DO THI HONG EN	女	1993-07-03	022193005961	LE 3.11	
38	H8261585020000038	LE QUYNH TRANG	女	2004-05-04	017304005769	LE 3.11	
39	H8261585020000039	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000040	TRAN HUU HOANG DONG	男	2003-09-30	036203009395	LE 4.12	
2	H82615850200000041	KIEU TUAN ANH	男	2202-06-13	036203010589	LE 4.12	
3	H82615850200000042	TRAN HUU NAM	男	2005-06-28	036205020391	LE 4.12	
4	H82615850200000043	LE QUANG HUY	男	2006-04-06	036206026620	LE 4.12	
5	H82615850200000044	LE QUANG HUY	男	2008-10-18	036208002944	LE 4.12	
6	H82615850200000045	TRAN THI HUYEN	女	2000-03-12	036300010063	LE 4.12	
7	H82615850200000046	PHAM THI LY	女	2001-09-12	036301005012	LE 4.12	
8	H82615850200000047	PHAM QUYNH LAM	女	2003-10-02	036303014243	LE 4.12	
9	H82615850200000048	NGUYEN NGOC PHUONG LINH	女	2006-12-24	036306018820	LE 4.12	
10	H82615850200000049	NGUYEN THI THUY NGA	女	2008-08-01	036308001548	LE 4.12	
11	H82615850200000050	TRAN THI PHUONG THAO	女	2008-12-07	036308006660	LE 4.12	
12	H82615850200000051	VU LE HA AN	女	2008-09-14	036308009580	LE 4.12	
13	H82615850200000052	DINH PHAM THUY NHI	女	2008-10-10	036308011382	LE 4.12	
14	H82615850200000053	TRAN CAM VAN	女	2008-02-06	036308012834	LE 4.12	
15	H82615850200000054	TRAN THI THU HANG	女	2008-06-23	036308014685	LE 4.12	
16	H82615850200000055	TRAN HA LINH	女	2009-11-18	036309009490	LE 4.12	
17	H82615850200000056	TRUONG QUOC LUONG	男	2004-03-20	037204001326	LE 4.12	
18	H82615850200000057	BUI NGOC HOC	男	2005-09-02	037205006958	LE 4.12	
19	H82615850200000058	PHAM THU HUONG	女	2003-05-02	037303002245	LE 4.12	
20	H82615850200000059	LE THI KIM OANH	女	2007-11-08	037307006296	LE 4.12	
21	H82615850200000060	LE DOAN CHUNG	男	1993-04-23	038093012397	LE 4.12	
22	H82615850200000061	MAI THI HUYEN	女	1985-01-04	038185000908	LE 4.12	
23	H82615850200000062	PHAM DUY ANH	男	2002-09-05	038202007975	LE 4.12	
24	H82615850200000063	PHAM VAN BAO	男	2005-12-04	038205009308	LE 4.12	
25	H82615850200000064	LE SY VI	男	2009-05-07	038209013399	LE 4.12	
26	H82615850200000065	VU MAI PHUONG	女	2001-11-04	038301016747	LE 4.12	
27	H82615850200000066	LE PHUONG ANH	女	2002-07-02	038302002913	LE 4.12	
28	H82615850200000067	BUI THI THAM	女	2002-11-01	038302004266	LE 4.12	
29	H82615850200000068	HO NGUYEN MAI THU	女	2004-01-06	038304000258	LE 4.12	
30	H82615850200000069	LE THI DUYEN	女	2006-07-23	038306025793	LE 4.12	
31	H82615850200000070	PHAM KHANH LINH	女	2008-02-26	038308001049	LE 4.12	
32	H82615850200000071	LE NGOC CAM VAN	女	2008-02-26	038308003387	LE 4.12	
33	H82615850200000072	LE THI MINH THUY	女	2008-12-21	038308009887	LE 4.12	
34	H82615850200000073	HOANG NGOC ANH	女	2008-07-13	038308010059	LE 4.12	
35	H82615850200000074	LE KHANH LINH	女	2008-09-17	038308017244	LE 4.12	
36	H82615850200000075	LE THI QUYNH ANH	女	2008-02-28	038308019042	LE 4.12	
37	H82615850200000076	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2008-03-08	038308019474	LE 4.12	
38	H82615850200000077	NGO THI HOAI	女	2003-08-22	033303000957	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261585020000078	NGUYEN HA PHUONG	女	2008-12-12	027308005605	LE 4.14	
2	H8261585020000079	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2008-12-12	027308005899	LE 4.14	
3	H8261585020000080	NGUYEN THI HUONG	女	2008-02-06	027308006110	LE 4.14	
4	H8261585020000081	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-09-15	027308007255	LE 4.14	
5	H8261585020000082	NGO THI TUYET NHUNG	女	2008-12-27	027308007309	LE 4.14	
6	H8261585020000083	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2008-01-15	027308007858	LE 4.14	
7	H8261585020000084	NGUYEN NGOC MAI ANH	女	2008-11-02	027308008231	LE 4.14	
8	H8261585020000085	NGUYEN THI HONG PHUONG	女	2008-07-26	027308010534	LE 4.14	
9	H8261585020000086	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-01-31	027308010593	LE 4.14	
10	H8261585020000087	VUONG THI LINH	女	2008-11-15	027308011290	LE 4.14	
11	H8261585020000088	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-07-07	02730801198	LE 4.14	
12	H8261585020000089	LY MAI HUONG	女	2009-12-31	027309001721	LE 4.14	
13	H8261585020000090	NGO THI THU TRANG	女	2009-07-02	027309004786	LE 4.14	
14	H8261585020000091	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-11-23	027309009035	LE 4.14	
15	H8261585020000092	NGUYEN THI LOAN	女	1999-09-27	030199006017	LE 4.14	
16	H8261585020000093	PHAM VAN HUONG	男	2006-02-03	030206011048	LE 4.14	
17	H8261585020000094	LUONG THI PHUONG	女	2004-01-15	030304000845	LE 4.14	
18	H8261585020000095	NGUYEN THI TRUNG ANH	女	2006-01-24	030306003839	LE 4.14	
19	H8261585020000096	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-06-15	030307003818	LE 4.14	
20	H8261585020000097	VU NGOC YEN	女	2008-05-12	030308009708	LE 4.14	
21	H8261585020000098	TRAN NGOC PHUONG LINH	女	1998-07-21	031198005885	LE 4.14	
22	H8261585020000099	DO MINH QUAN	男	2004-09-11	031204005244	LE 4.14	
23	H8261585020000100	NGO THANH NGA	女	2001-12-13	031301002870	LE 4.14	
24	H8261585020000101	PHAM THU HA	女	2001-08-19	031301004966	LE 4.14	
25	H8261585020000102	THAI THI THU TRANG	女	2002-10-10	031302001608	LE 4.14	
26	H8261585020000103	NGUYEN DIEM MY	女	2002-12-14	031302006860	LE 4.14	
27	H8261585020000104	BUI THUY LINH	女	2003-11-13	031303007302	LE 4.14	
28	H8261585020000105	VU THI THANH NHAN	女	2003-12-05	031303010559	LE 4.14	
29	H8261585020000106	BUI THI THUY TRANG	女	2008-09-11	031308005945	LE 4.14	
30	H8261585020000107	CAO PHAM VAN NHI	女	2008-08-22	031308015266	LE 4.14	
31	H8261585020000108	DO MANH DUNG	男	2005-01-29	033205011031	LE 4.14	
32	H8261585020000109	NGO DUC DUNG	男	2008-01-06	033208002361	LE 4.14	
33	H8261585020000110	NGUYEN QUANG KHANH	男	2008-07-19	033208009166	LE 4.14	
34	H8261585020000111	DO DIEU LINH	女	2007-05-14	033307000700	LE 4.14	
35	H8261585020000112	DAO NHAT TIEN	女	2007-01-23	033307003299	LE 4.14	
36	H8261585020000113	VU THI HA PHUONG	女	2008-08-23	033308000409	LE 4.14	
37	H8261585020000114	TRAN NGUYEN ANH THU	女	2009-09-30	033309001798	LE 4.14	
38	H8261585020000115	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-01-17	019308000217	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000116	DO THU GIANG	女	2002-04-11	025302011716	LE 5.17	
2	H82615850200000117	NGUYEN THANH THAO	女	2003-08-07	025303001769	LE 5.17	
3	H82615850200000118	LE HOANG LINH	女	2003-07-26	025303005707	LE 5.17	
4	H82615850200000119	PHAM THI MAI PHUONG	女	2004-08-22	025304000028	LE 5.17	
5	H82615850200000120	TRAN DAM ANH THU	女	2004-02-02	025304001277	LE 5.17	
6	H82615850200000121	NGUYEN THI THUY	女	2004-02-12	025304006433	LE 5.17	
7	H82615850200000122	HA PHUONG THAO	女	2004-11-06	025304013531	LE 5.17	
8	H82615850200000123	TRINH THUY TRANG	女	2006-09-06	025306008729	LE 5.17	
9	H82615850200000124	NGUYEN HA ANH	女	2008-12-13	025308001378	LE 5.17	
10	H82615850200000125	NGO PHUONG LY	女	2008-02-23	025308006523	LE 5.17	
11	H82615850200000126	CAO HAI YEN	女	2008-12-30	025308007612	LE 5.17	
12	H82615850200000127	NGUYEN YEN NHI	女	2008-11-28	025308013989	LE 5.17	
13	H82615850200000128	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-08-29	025308014064	LE 5.17	
14	H82615850200000129	DO VAN KHANH	女	2009-11-02	025309005087	LE 5.17	
15	H82615850200000130	TRAN THI PHUONG ANH	女	1996-11-28	026196000499	LE 5.17	
16	H82615850200000131	DANG TRUONG GIANG	男	2008-07-30	026208007719	LE 5.17	
17	H82615850200000132	CAO DUC MANH	男	2008-07-21	026208009554	LE 5.17	
18	H82615850200000133	PHAM THI NGAN	女	2004-10-23	026304002448	LE 5.17	
19	H82615850200000134	DO THI NHUNG	女	2004-09-10	026304003160	LE 5.17	
20	H82615850200000135	PHUNG THI DUNG	女	2004-12-10	026304005564	LE 5.17	
21	H82615850200000136	NGUYEN THI CHAM	女	2005-10-04	026305011098	LE 5.17	
22	H82615850200000137	VU NGOC ANH	女	2008-09-09	026307006316	LE 5.17	
23	H82615850200000138	NGO TUAN TU	女	2008-02-22	026308001053	LE 5.17	
24	H82615850200000139	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.17	
25	H82615850200000140	HA QUYNH ANH	女	2008-08-21	026308001348	LE 5.17	
26	H82615850200000141	NGUYEN THI AN	女	2008-07-13	026308002175	LE 5.17	
27	H82615850200000142	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-11-28	026308005398	LE 5.17	
28	H82615850200000143	TRAN THI THU TRANG	女	2008-04-18	026308006434	LE 5.17	
29	H82615850200000144	DANG THU QUYNH	女	2008-12-31	026308007084	LE 5.17	
30	H82615850200000145	DO TRAN ANH DUONG	女	2008-08-25	026308007202	LE 5.17	
31	H82615850200000146	HOANG THI PHUONG THAO	女	2008-09-08	026308007423	LE 5.17	
32	H82615850200000147	DO THI VAN ANH	女	2008-10-22	026308007788	LE 5.17	
33	H82615850200000148	PHUNG THI THUY HUONG	女	2008-04-04	026308007954	LE 5.17	
34	H82615850200000149	NGUYEN MAC ANH THU	女	2008-07-07	026308011576	LE 5.17	
35	H82615850200000150	NGUYEN HUE NHU	女	2008-07-01	026308012180	LE 5.17	
36	H82615850200000151	HOANG PHUONG ANH	女	2008-12-04	026308012193	LE 5.17	
37	H82615850200000152	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-07-13	026309008640	LE 5.17	
38	H82615850200000153	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-08-24	024308013834	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000154	TRAN HOANG LONG	男	2008-04-14	024208008973	LE 5.18	
2	H82615850200000155	BUI MINH QUAN	男	2008-06-24	024208014919	LE 5.18	
3	H82615850200000156	DAO NHAT MINH	男	2009-08-31	024209014427	LE 5.18	
4	H82615850200000157	THAN BANG DUONG	女	2001-04-08	024301000269	LE 5.18	
5	H82615850200000158	PHAM THI NGOC ANH	女	2001-08-02	024301010810	LE 5.18	
6	H82615850200000159	VY THI HONG GAM	女	2002-08-17	024302009490	LE 5.18	
7	H82615850200000160	DANG THI THANH MAI	女	2003-12-24	024303004382	LE 5.18	
8	H82615850200000161	THAN KIM HUE	女	2003-04-07	024303004631	LE 5.18	
9	H82615850200000162	NGUYEN THI THU	女	2004-01-01	024304001521	LE 5.18	
10	H82615850200000163	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-23	024304001731	LE 5.18	
11	H82615850200000164	BUI THI MINH	女	2004-06-04	024304008979	LE 5.18	
12	H82615850200000165	LE THI YEN NHI	女	2005-04-19	024305006894	LE 5.18	
13	H82615850200000166	NGUY THI KHANH NGOC	女	2006-08-03	024306011432	LE 5.18	
14	H82615850200000167	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-04-29	024307004309	LE 5.18	
15	H82615850200000168	DAO HOANG THIEN TRANG	女	2007-01-07	024307012740	LE 5.18	
16	H82615850200000169	HOANG THI THANH NGA	女	2008-09-23	024308000248	LE 5.18	
17	H82615850200000170	VU NGOC LINH	女	2008-04-25	024308000619	LE 5.18	
18	H82615850200000171	NGO THI NHU YEN	女	2008-10-27	024308001856	LE 5.18	
19	H82615850200000172	TRAN THI THUY LINH	女	2008-07-01	024308002570	LE 5.18	
20	H82615850200000173	NGUYEN TUONG VI	女	2008-08-06	024308003958	LE 5.18	
21	H82615850200000174	NGUYEN PHAM PHUONG THAO	女	2008-07-21	024308004119	LE 5.18	
22	H82615850200000175	NGUYEN PHAN NGOC ANH	女	2008-03-16	024308004183	LE 5.18	
23	H82615850200000176	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-17	024308004854	LE 5.18	
24	H82615850200000177	TA NHU NGOC	女	2008-08-06	024308005007	LE 5.18	
25	H82615850200000178	VUONG NGOC ANH THU	女	2008-08-04	024308006398	LE 5.18	
26	H82615850200000179	LUU THI LE QUYEN	女	2008-01-24	024308007104	LE 5.18	
27	H82615850200000180	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-02-10	024308007987	LE 5.18	
28	H82615850200000181	NGUYEN MINH HANG	女	2008-02-11	024308009552	LE 5.18	
29	H82615850200000182	NGO TRA MY	女	2008-10-13	024308010291	LE 5.18	
30	H82615850200000183	NGUYEN PHUONG LAN	女	2008-07-14	024308010623	LE 5.18	
31	H82615850200000184	DUONG QUYNH TRANG	女	2008-10-17	024308011862	LE 5.18	
32	H82615850200000185	DIEM THI HA VY	女	2008-09-23	024308012774	LE 5.18	
33	H82615850200000186	NGUYEN PHUONG LAM	女	2008-01-29	024308013075	LE 5.18	
34	H82615850200000187	VU NGUYEN PHUONG NHI	女	2009-03-01	024309000992	LE 5.18	
35	H82615850200000188	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-11-21	024309012964	LE 5.18	
36	H82615850200000189	THAN ANH MAI	女	2009-03-23	024309014489	LE 5.18	
37	H82615850200000190	PHAM THI HONG VUI	女	1991-11-01	025191014888	LE 5.18	
38	H82615850200000191	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-03-08	036194016387	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000192	TRIEU THI BICH HUE	女	2007-03-15	020307008083	LE 5.21	
2	H82615850200000193	DOAN PHUONG THAO	女	2008-09-14	020308001789	LE 5.21	
3	H82615850200000194	DINH QUYNH ANH	女	2008-11-23	020308002939	LE 5.21	
4	H82615850200000195	PHAM MY DUNG	女	2008-11-18	020308003955	LE 5.21	
5	H82615850200000196	HA HONG HOAI	女	2008-10-12	020308006862	LE 5.21	
6	H82615850200000197	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2008-09-12	020308007205	LE 5.21	
7	H82615850200000198	NGUYEN HA CHI	女	2008-08-06	020308007370	LE 5.21	
8	H82615850200000199	VUONG TRA MY	女	2008-01-22	020308007502	LE 5.21	
9	H82615850200000200	NGUYEN HA NGAN	女	2008-10-03	020308007837	LE 5.21	
10	H82615850200000201	NGUYEN VAN HUYNH	男	1995-08-20	022095009643	LE 5.21	
11	H82615850200000202	LUU THI PHUONG ANH	女	1998-11-13	022198008318	LE 5.21	
12	H82615850200000203	TRAN THI HAI	女	1999-02-02	022199001811	LE 5.21	
13	H82615850200000204	TRAN THU UYEN	女	1999-08-25	022199004065	LE 5.21	
14	H82615850200000205	LE HAI ANH	男	2007-02-09	022207000704	LE 5.21	
15	H82615850200000206	PHAN KHANH HIEP	男	2007-10-18	022207002544	LE 5.21	
16	H82615850200000207	VU THI NGOC ANH	女	2001-08-22	022301005838	LE 5.21	
17	H82615850200000208	HOANG THI TRANG	女	2002-10-12	022302004058	LE 5.21	
18	H82615850200000209	DUONG THI HIEN	女	2003-03-09	022303005967	LE 5.21	
19	H82615850200000210	BUI THI HUONG	女	2004-07-20	022304004689	LE 5.21	
20	H82615850200000211	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2007-12-18	022307001552	LE 5.21	
21	H82615850200000212	PHAM NGOC LINH	女	2007-08-24	022307011094	LE 5.21	
22	H82615850200000213	NGUYEN NGOC LINH TRANG	女	2008-08-16	022308000013	LE 5.21	
23	H82615850200000214	DO THI THU PHUONG	女	2008-10-29	022308000626	LE 5.21	
24	H82615850200000215	TRUONG THI HUONG	女	2008-04-30	022308001740	LE 5.21	
25	H82615850200000216	TRAN THI VAN	女	2008-04-05	022308005319	LE 5.21	
26	H82615850200000217	HOANG BAO NHU	女	2008-05-03	022308006046	LE 5.21	
27	H82615850200000218	NGUYEN ANH THU	女	2008-10-22	022308008327	LE 5.21	
28	H82615850200000219	LE CAO HAI LINH	女	2008-12-08	022308010601	LE 5.21	
29	H82615850200000220	TRAN KHANH LINH	女	2008-03-05	022308011490	LE 5.21	
30	H82615850200000221	NGUYEN VAN THAO	男	1999-12-09	024099004770	LE 5.21	
31	H82615850200000222	NGUYEN THI XUAN	女	1992-08-21	024192005837	LE 5.21	
32	H82615850200000223	TRINH XUAN HUY	男	2000-08-26	024200002448	LE 5.21	
33	H82615850200000224	NGUYEN TIEN NGHIN	男	2000-11-15	024200006132	LE 5.21	
34	H82615850200000225	NGUYEN KHANH TOAN	男	2001-12-20	024201008838	LE 5.21	
35	H82615850200000226	NGUYEN NGOC HIEU	男	2004-07-01	024204013987	LE 5.21	
36	H82615850200000227	NGUYEN QUANG HIEP	男	2007-10-05	024207009715	LE 5.21	
37	H82615850200000228	NGUYEN DUC MINH	男	2008-12-10	024208000488	LE 5.21	
38	H82615850200000229	NGUYEN BA PHIEU	男	2001-05-14	031201001943	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261585020000230	DUONG CHAU ANH	女	2009-05-22	026309010256	LE4.22	
2	H8261585020000231	NGUYEN HUU VINH	男	1996-11-21	027096008700	LE4.22	
3	H8261585020000232	LE DAC HUNG	男	1999-12-17	027099006384	LE4.22	
4	H8261585020000233	NGUYEN THI GAM	女	1986-07-29	027186009922	LE4.22	
5	H8261585020000234	NGUYEN NGOC BAO THUONG	女	1992-02-10	027192004301	LE4.22	
6	H8261585020000235	NGUYEN THI THU	女	1993-04-03	027193012765	LE4.22	
7	H8261585020000236	MAN THI VAN ANH	女	1994-07-09	027194000393	LE4.22	
8	H8261585020000237	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-12-16	027194006459	LE4.22	
9	H8261585020000238	NGUYEN THI THANH TAM	女	1999-07-17	027199010258	LE4.22	
10	H8261585020000239	NGUYEN TIEN VIET	男	2003-12-24	027203011314	LE4.22	
11	H8261585020000240	VU VAN TIEN	男	2008-01-08	027208002817	LE4.22	
12	H8261585020000241	NGUYEN VAN HOANG HIEP	男	2008-11-28	027208004250	LE4.22	
13	H8261585020000242	NGUYEN QUOC KHANH	男	2008-05-25	027208004438	LE4.22	
14	H8261585020000243	NGO VIET PHUONG	男	2008-09-23	027208005353	LE4.22	
15	H8261585020000244	NGUYEN BINH THANH	男	2008-07-11	027208008968	LE4.22	
16	H8261585020000245	NGUYEN VAN HIEU	男	2008-01-02	027208009377	LE4.22	
17	H8261585020000246	NGUYEN THI YEN CHI	女	2000-05-26	027300005635	LE4.22	
18	H8261585020000247	NGUYEN THI GIANG	女	2002-05-08	027302000608	LE4.22	
19	H8261585020000248	NGUYEN THI THU HANG	女	2002-12-11	027302005211	LE4.22	
20	H8261585020000249	NGUYEN THI LAN	女	2002-01-21	027302006502	LE4.22	
21	H8261585020000250	VU THI THU	女	2002-08-12	027302009653	LE4.22	
22	H8261585020000251	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-11-06	027303004903	LE4.22	
23	H8261585020000252	NGUYEN THI LINH	女	2003-10-13	027303010244	LE4.22	
24	H8261585020000253	NGO THI HIEN	女	2006-01-23	027306003097	LE4.22	
25	H8261585020000254	NGUYEN THI LINH	女	2006-03-02	027306008558	LE4.22	
26	H8261585020000255	TRAN THI THANH HANG	女	2007-10-22	027307002594	LE4.22	
27	H8261585020000256	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-02-19	027307003466	LE4.22	
28	H8261585020000257	PHAM THI NGA	女	2007-12-24	027307008569	LE4.22	
29	H8261585020000258	NGUYEN HA GIANG	女	2008-09-13	027308000684	LE4.22	
30	H8261585020000259	TRINH THANH HUONG	女	2008-12-10	027308001159	LE4.22	
31	H8261585020000260	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2008-08-17	027308001311	LE4.22	
32	H8261585020000261	NGO THUY LINH	女	2008-07-25	027308001693	LE4.22	
33	H8261585020000262	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2008-08-04	027308002371	LE4.22	
34	H8261585020000263	HOANG ANH THU	女	2008-03-29	027308003153	LE4.22	
35	H8261585020000264	NGUYEN THI HA GIANG	女	2008-02-02	027308003612	LE4.22	
36	H8261585020000265	NGUYEN THI MINH TAM	女	2008-11-15	027308003886	LE4.22	
37	H8261585020000266	NGUYEN NGOC TUE	女	2008-02-26	027308005067	LE4.22	
38	H8261585020000267	VU DUC HIEU	男	2008-02-01	019208003344	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT		Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000268	DAO HA GIANG	女	2001-07-31	019301003160	LR 2.4	
2	H82615850200000269	DOAN THI MINH TAM	女	2001-07-03	019301004546	LR 2.4	
3	H82615850200000270	CAO THI THU PHUONG	女	2002-09-11	019302007668	LR 2.4	
4	H82615850200000271	NGUYEN TU QUYEN	女	2002-09-09	019302009600	LR 2.4	
5	H82615850200000272	DONG THUY HANH	女	2003-11-22	019303007066	LR 2.4	
6	H82615850200000273	LE THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	019303008048	LR 2.4	
7	H82615850200000274	DANG THI LOAN	女	2004-12-29	019304000292	LR 2.4	
8	H82615850200000275	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-08-03	019304002943	LR 2.4	
9	H82615850200000276	DUONG THI NGA	女	2005-12-20	019305008309	LR 2.4	
10	H82615850200000277	LY THU HANG	女	2006-05-27	019306006701	LR 2.4	
11	H82615850200000278	DINH THI MAI GIANG	女	2008-11-12	019308001262	LR 2.4	
12	H82615850200000279	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-09-24	019308001380	LR 2.4	
13	H82615850200000280	DAO MINH TRANG	女	2008-12-27	019308002222	LR 2.4	
14	H82615850200000281	NGUYEN THUY HIEN	女	2008-02-18	019308003503	LR 2.4	
15	H82615850200000282	LUU KHANH LINH	女	2008-11-12	019308004671	LR 2.4	
16	H82615850200000283	NGUYEN TRINH YEN NHI	女	2008-08-05	019308005533	LR 2.4	
17	H82615850200000284	BUI HOANG ANH	女	2008-08-06	019308007396	LR 2.4	
18	H82615850200000285	PHAM PHUONG CHI	女	2008-12-13	019308007912	LR 2.4	
19	H82615850200000286	VU YEN NGOC	女	2008-07-13	019308008776	LR 2.4	
20	H82615850200000287	TRUONG QUYNH MAI	女	2012-01-16	019312015418	LR 2.4	
21	H82615850200000288	DUONG THI CHUONG	女	1989-09-06	020189007582	LR 2.4	
22	H82615850200000289	VU THU HA	女	1990-07-03	020190002381	LR 2.4	
23	H82615850200000290	HA THI TRUYEN	女	1990-01-26	020190010138	LR 2.4	
24	H82615850200000291	LANG THI THANH	女	1998-02-03	020198008248	LR 2.4	
25	H82615850200000292	BUI DUC DUY	男	2001-12-13	020201000390	LR 2.4	
26	H82615850200000293	MA SY PHUC	男	2007-05-25	020207009031	LR 2.4	
27	H82615850200000294	LIEU MINH QUAN	男	2008-10-16	020208004269	LR 2.4	
28	H82615850200000295	TRAN TIEN KIEN	男	2008-03-10	020208004343	LR 2.4	
29	H82615850200000296	HOANG MINH TRUONG	男	2008-02-29	020208005813	LR 2.4	
30	H82615850200000297	DUONG THI CUC	女	2002-08-14	02030200707	LR 2.4	
31	H82615850200000298	NONG BE THU NGA	女	2002-08-04	02030200809	LR 2.4	
32	H82615850200000299	VI THI THUY	女	2004-10-19	020304006031	LR 2.4	
33	H82615850200000300	CHU THANH TRANG	女	2006-08-11	020306000568	LR 2.4	
34	H82615850200000301	LANH THI MINH THUYET	女	2006-02-28	020306005325	LR 2.4	
35	H82615850200000302	TRAN NGOC LOAN	女	2007-04-07	020307000330	LR 2.4	
36	H82615850200000303	NONG THU TRANG	女	2007-11-03	020307003221	LR 2.4	
37	H82615850200000304	NONG KIEU OANH	女	2007-08-12	020307003416	LR 2.4	
38	H82615850200000305	NGUYEN THI CHI	女	2000-05-07	030300003202	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN XUAN DAT	男	2004-01-24	008204000224	LR 2.6	
2	DO THE DUY	男	2008-03-11	008208001193	LR 2.6	
3	DANG THI KIM DAN	女	2003-11-09	008303000299	LR 2.6	
4	LY THI THIEN	女	2003-10-24	008303000367	LR 2.6	
5	HOANG HUE PHUONG	女	2004-11-10	008304001687	LR 2.6	
6	TRUONG TO NHU	女	2007-03-11	008307003789	LR 2.6	
7	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LR 2.6	
8	VU TUE MINH	女	2009-05-11	008309001921	LR 2.6	
9	DO KHANH DUNG	女	2009-11-18	008309007684	LR 2.6	
10	NGUYEN MINH HANG	女	2008-12-21	010308008862	LR 2.6	
11	CA THI THU	女	1997-06-30	011197005834	LR 2.6	
12	SUNG A BAY	男	2004-12-06	012204000048	LR 2.6	
13	TRAN THI ANH GIANG	女	2008-01-11	014308008701	LR 2.6	
14	HA THI LUYEN	女	1992-08-12	015192010009	LR 2.6	
15	NGUYEN TRAN QUANG NHAT	男	2009-04-22	015209000074	LR 2.6	
16	DO VUONG THANH TRUNG	男	2009-03-02	015209003005	LR 2.6	
17	VU DUC VINH	男	2009-10-22	015209010067	LR 2.6	
18	TRUONG NGOC MAI	女	2000-07-23	015300000098	LR 2.6	
19	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-03-22	015308002740	LR 2.6	
20	PHAM THANH THAO	女	2008-02-29	015308004456	LR 2.6	
21	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-09-18	015309003630	LR 2.6	
22	NGUYEN VU THUY ANH	女	2009-10-11	015309008114	LR 2.6	
23	LE PHUONG LINH	女	2009-06-11	015309008215	LR 2.6	
24	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-04-07	017207008494	LR 2.6	
25	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-08-15	017304000479	LR 2.6	
26	NGUYEN VAN BAN	男	1993-01-27	019093008230	LR 2.6	
27	TA THANH BINH	男	1994-09-05	019094012723	LR 2.6	
28	TRAN THAI SON	男	1999-04-30	019099003221	LR 2.6	
29	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1990-10-07	019190000507	LR 2.6	
30	BUI THI SOAN	女	1993-08-20	019193009627	LR 2.6	
31	LE QUYNH NHI	女	1999-08-29	019199004391	LR 2.6	
32	MA XUAN HIEN	男	2001-11-18	019201003530	LR 2.6	
33	NGUYEN ANH TU	男	2002-02-23	019202004848	LR 2.6	
34	NGUYEN VAN QUY	男	2003-11-19	019203000985	LR 2.6	
35	LE TRUNG HIEU	男	2008-12-11	019208000347	LR 2.6	
36	TRAN DAI NGUYEN	男	2016-01-03	019216008212	LR 2.6	
37	VU THI TRA MY	女	2000-01-21	019300009941	LR 2.6	
38	NGUYEN QUYNH NHU	女	2006-04-01	033306006780	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000344	NGUYEN DO HONG ANH	女	2008-05-05	001308007189	LR 3.7	
2	H82615850200000345	NGUYEN THI HUONG	女	2008-09-12	001308007881	LR 3.7	
3	H82615850200000346	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-02-14	001308011281	LR 3.7	
4	H82615850200000347	NGUYEN THI KIEU MAY	女	2008-05-11	001308012183	LR 3.7	
5	H82615850200000348	DUONG HA ANH	女	2008-10-27	001308014441	LR 3.7	
6	H82615850200000349	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-11-04	001308015431	LR 3.7	
7	H82615850200000350	DINH NGUYEN HAI NGAN	女	2008-06-25	001308020248	LR 3.7	
8	H82615850200000351	NGUYEN CHI UYEN	女	2008-10-03	001308027457	LR 3.7	
9	H82615850200000352	NGUYEN THUY NGA	女	2008-03-06	001308028542	LR 3.7	
10	H82615850200000353	DAO THI LAM HONG	女	2008-01-25	001308035680	LR 3.7	
11	H82615850200000354	NGUYEN PHAN YEN NHI	女	2008-05-18	001308036571	LR 3.7	
12	H82615850200000355	TRUONG GIA KHANH	女	2008-11-02	001308037187	LR 3.7	
13	H82615850200000356	NGUYEN TRAN HAI YEN	女	2008-08-10	001308042816	LR 3.7	
14	H82615850200000357	DO THUY DUONG	女	2008-06-11	001308044172	LR 3.7	
15	H82615850200000358	NGUYEN PHAN YEN MY	女	2008-05-18	001308044618	LR 3.7	
16	H82615850200000359	TRINH KHANH AN	女	2008-08-11	001308055571	LR 3.7	
17	H82615850200000360	PHAM TRANG LY	女	2008-02-10	001308058148	LR 3.7	
18	H82615850200000361	NGUYEN HUYEN LINH NGOC	女	2009-10-16	001309001591	LR 3.7	
19	H82615850200000362	DO HA MY	女	2009-11-15	001309008220	LR 3.7	
20	H82615850200000363	NGUYEN THANH HUONG	女	2009-01-16	001309023941	LR 3.7	
21	H82615850200000364	PHO KHANH LINH	女	2009-12-10	001309028273	LR 3.7	
22	H82615850200000365	LE CHI CONG	男	2008-04-20	002208007666	LR 3.7	
23	H82615850200000366	HOANG THI DU	女	2000-10-05	002300004196	LR 3.7	
24	H82615850200000367	HOANG PHUONG LY	女	2004-06-18	002304001940	LR 3.7	
25	H82615850200000368	LY GIA NGHI	女	2007-06-04	002307009994	LR 3.7	
26	H82615850200000369	PHAM HONG NHUNG	女	2008-04-21	002308008386	LR 3.7	
27	H82615850200000370	NGUYEN THANH BINH	女	2008-05-06	002308010688	LR 3.7	
28	H82615850200000371	NONG THU HIEN	女	1997-03-25	004197003822	LR 3.7	
29	H82615850200000372	BAN THI THIEM	女	2000-08-24	004300005165	LR 3.7	
30	H82615850200000373	HOANG THI TRANG	女	2000-02-20	004300005872	LR 3.7	
31	H82615850200000374	TRIEU THI XUAN	女	2003-12-29	004303003393	LR 3.7	
32	H82615850200000375	VUONG THI QUYNH NHA	女	2005-11-24	004305004400	LR 3.7	
33	H82615850200000376	HOANG TUYET MAI	女	2008-02-16	004308001411	LR 3.7	
34	H82615850200000377	VI THU PHUONG	女	2008-08-26	004308002046	LR 3.7	
35	H82615850200000378	HOANG ANH THU	女	2008-05-18	004308002499	LR 3.7	
36	H82615850200000379	PHAM NGUYEN LAN NHI	女	2008-03-05	004308005294	LR 3.7	
37	H82615850200000380	HOANG THANH MAI	女	2008-01-24	004308006463	LR 3.7	
38	H82615850200000381	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-04	019308006306	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000382	UNG THI THAO TAM	女	2008-06-22	001038028339	LR 3.8	
2	H82615850200000383	PHAN THI PHUONG CHAM	女	1980-03-09	001180009964	LR 3.8	
3	H82615850200000384	NGUYEN VU TUYET MAI	女	1983-10-20	001183050750	LR 3.8	
4	H82615850200000385	TRAN THI OANH	女	1999-05-02	001199024990	LR 3.8	
5	H82615850200000386	PHAM TRUNG KIEN	男	2002-12-15	001202016749	LR 3.8	
6	H82615850200000387	TRUONG QUOC LAP	男	2002-07-16	001202027365	LR 3.8	
7	H82615850200000388	NGUYEN THAI TU DAN	男	2005-08-05	001205008594	LR 3.8	
8	H82615850200000389	NGUYEN VAN DAT	男	2005-01-19	001205008688	LR 3.8	
9	H82615850200000390	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2006-12-13	001206005185	LR 3.8	
10	H82615850200000391	NGUYEN THAI PHONG	男	2008-01-22	001208008431	LR 3.8	
11	H82615850200000392	LAI VIET KHOA	男	2008-05-26	001208015119	LR 3.8	
12	H82615850200000393	TRAN TRUONG PHONG	男	2008-05-28	001208020242	LR 3.8	
13	H82615850200000394	DO ANH TUAN KIET	男	2008-08-26	001208030095	LR 3.8	
14	H82615850200000395	NGUYEN HUU BINH NGUYEN	男	2008-12-19	001208059006	LR 3.8	
15	H82615850200000396	LE QUOC HUNG	男	2008-09-03	001208066293	LR 3.8	
16	H82615850200000397	KIEU THU THEM	女	2000-02-19	001300025825	LR 3.8	
17	H82615850200000398	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-12-09	001300026313	LR 3.8	
18	H82615850200000399	DO THU HA	女	2000-05-01	001300042040	LR 3.8	
19	H82615850200000400	NGUYEN HUYEN MY	女	2001-09-14	001301007112	LR 3.8	
20	H82615850200000401	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
21	H82615850200000402	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LR 3.8	
22	H82615850200000403	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2002-10-17	001302021537	LR 3.8	
23	H82615850200000404	NGUYEN LAN PHUONG	女	2002-12-20	001302027082	LR 3.8	
24	H82615850200000405	THAM MINH CHAU	女	2003-09-06	001303004541	LR 3.8	
25	H82615850200000406	NGUYEN THI BICH DIEP	女	2003-08-31	001303031758	LR 3.8	
26	H82615850200000407	DUONG THUY TRANG	女	2004-07-21	001304022136	LR 3.8	
27	H82615850200000408	NGUYEN TU LY	女	2005-10-16	001305020758	LR 3.8	
28	H82615850200000409	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-06-06	001305031214	LR 3.8	
29	H82615850200000410	TRAN KIEU YEN NHI	女	2005-05-23	001305045799	LR 3.8	
30	H82615850200000411	NGUYEN LAN ANH	女	2005-02-12	001305050603	LR 3.8	
31	H82615850200000412	DO BAO QUYEN	女	2006-06-19	001306036312	LR 3.8	
32	H82615850200000413	VU NGOC KHANH HA	女	2006-08-15	001306050990	LR 3.8	
33	H82615850200000414	PHAN HONG HAI	女	2007-04-12	001307022461	LR 3.8	
34	H82615850200000415	PHAM THI KIM ANH	女	2007-01-04	001307024845	LR 3.8	
35	H82615850200000416	VU NHU QUYNH	女	2007-10-10	001307032918	LR 3.8	
36	H82615850200000417	LE NHU NGOC	女	2008-08-27	001308003728	LR 3.8	
37	H82615850200000418	DUONG TRA MY	女	2008-09-18	001308004094	LR 3.8	
38	H82615850200000419	DUONG HAI YEN	女	2008-05-10	024308008783	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82615850200000420	KHUC NGOC DIEN	男	1991-08-28	034091003327	IE 4.13	
2	H82615850200000421	TO THI THU PHUONG	女	1999-05-25	034199000885	IE 4.13	
3	H82615850200000422	LE THI GIANG	女	1999-04-26	034199005561	IE 4.13	
4	H82615850200000423	TRAN DUC ANH	男	2003-01-03	034203000002	IE 4.13	
5	H82615850200000424	NGUYEN HUDDATJ	男	2006-07-25	034206016710	IE 4.13	
6	H82615850200000425	PHAM THI PHUONG	女	2000-02-14	034300012023	IE 4.13	
7	H82615850200000426	BUI THI THUY	女	2002-02-03	034302001451	IE 4.13	
8	H82615850200000427	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-10-22	034306000861	IE 4.13	
9	H82615850200000428	NGUYEN HUONG LY	女	2007-10-02	034307013019	IE 4.13	
10	H82615850200000429	HOANG BUI PHUONG THAO	女	2007-09-12	034307014764	IE 4.13	
11	H82615850200000430	NGUYEN THU PHUONG	女	2008-05-25	034308003944	IE 4.13	
12	H82615850200000431	DOAN THI HONG NGAN	女	2008-06-09	034308006744	IE 4.13	
13	H82615850200000432	NGO MINH AN	女	2008-07-29	034308008525	IE 4.13	
14	H82615850200000433	TRAN KHANH LINH	女	2008-11-23	034308008993	IE 4.13	
15	H82615850200000434	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-09-10	034308009248	IE 4.13	
16	H82615850200000435	BUI THU TRANG	女	2008-10-24	034308010989	IE 4.13	
17	H82615850200000436	PHAM THI THANH HOA	女	2008-05-29	034308015126	IE 4.13	
18	H82615850200000437	VU THI KIM ANH	女	2008-04-14	034308015761	IE 4.13	
19	H82615850200000438	DANG PHUONG NGUYEN	女	2009-09-19	034309002572	IE 4.13	
20	H82615850200000439	PHAM VU HIEU LAM	女	2009-05-02	034309004121	IE 4.13	
21	H82615850200000440	NGUYEN TIEN LOI	男	1994-04-21	035094007311	IE 4.13	
22	H82615850200000441	NGUYEN VAN KHANH	男	1998-01-19	035098007973	IE 4.13	
23	H82615850200000442	TRAN THI BICH NU	女	1994-06-10	035194000962	IE 4.13	
24	H82615850200000443	DAO ANH HAO	男	2008-07-22	035208008606	IE 4.13	
25	H82615850200000444	LE THI THANH LIEN	女	2002-04-26	035302003792	IE 4.13	
26	H82615850200000445	NGUYEN THI YEN	女	2004-07-17	035304001070	IE 4.13	
27	H82615850200000446	NGO THI TO NGA	女	2008-11-08	035308004615	IE 4.13	
28	H82615850200000447	NGUYEN KHANH AN	女	2008-10-26	035308008970	IE 4.13	
29	H82615850200000448	LUONG VAN HUNG	男	1993-10-12	036093009174	IE 4.13	
30	H82615850200000449	LE NGOC ANH	男	1995-01-19	036095008647	IE 4.13	
31	H82615850200000450	PHAM NGOC LUC	男	1997-05-29	036097013312	IE 4.13	
32	H82615850200000451	TONG THI KIM ANH	女	1996-07-17	036196014540	IE 4.13	
33	H82615850200000452	VU THI THU HA	女	1997-06-09	036197001697	IE 4.13	
34	H82615850200000453	VU THI THUY	女	1997-03-06	036197015054	IE 4.13	
35	H82615850200000454	NGUYEN QUOC HUNG	男	2002-06-06	036202008096	IE 4.13	
36	H82615850200000455	PHAM BA KHAI	男	2002-01-10	036202011361	IE 4.13	
37	H82615850200000456	TRAN TUAN LINH	男	2003-09-13	036203007132	IE 4.13	
38	H82615850200000457	VU THI XUAN QUYNH	女	2005-04-17	022305011270	IE 4.13	